

Số:

Hải Quang, ngày 01 tháng 6 năm 2025

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN  
NĂM HỌC 2024-2025**

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Công văn số 477/CV-PGDĐT ngày 06 tháng 8 năm 2024 của phòng GD&ĐT Hải Hậu về việc công khai đối với các CSGD năm học 2024 - 2025;

Trường THCS Hải Quang đã thực hiện nghiêm túc các nội dung theo yêu cầu

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Tên cơ sở giáo dục (bao gồm tên bằng tiếng nước ngoài, nếu có).

Tên trường: Trường THCS Hải Quang, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định

Tên trước đây: Trường phổ thông cơ sở Hải Quang, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).

Trụ sở chính: Xóm Quang Thanh, Hải Quang, Hải Hậu, Nam Định

Điện thoại: 0972911566

Website: <http://thcshaiquanghh.edu.vn/>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu; tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục, thuộc quốc gia/ vùng lãnh thổ (đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài); danh sách tổ chức và cá nhân góp vốn đầu tư (nếu có).

Loại hình: Công lập

Cơ quan chủ quản: UBND huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

Trải qua hơn 60 năm xây dựng và phát triển, nhà trường đã từng bước lớn mạnh cả về số lượng và chất lượng. Những năm gần đây, được sự chỉ đạo, quan tâm đầu tư của Sở GD&ĐT tỉnh Nam Định, Ủy ban nhân dân huyện Hải Hậu,

Phòng GD&ĐT huyện Hải Hậu, Đảng ủy, UBND xã Hải Quang, sự phối hợp chặt chẽ và ủng hộ nhiệt tình của các ban ngành đoàn thể, Ban đại diện cha mẹ học sinh, với quyết tâm cao thầy và trò trường THCS Hải Quang đã vượt qua khó khăn, hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao. Quy mô trường lớp được giữ vững, chất lượng giáo dục của nhà trường ngày càng được nâng cao. Nhà trường luôn đi đúng đường lối lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, từng bước nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, xây dựng môi trường sư phạm lành mạnh, thân thiện.

Cơ sở vật chất của nhà trường tương đối khang trang; đầy đủ phòng học, phòng chức năng; phòng bộ môn cơ bản đủ, có trang thiết bị đạt chuẩn; khu sân chơi, khu luyện tập TDTT đảm bảo việc phục vụ cho các hoạt động giáo dục của nhà trường theo quy định, đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay. Tổng quan nhà trường được bố trí, quy hoạch một cách khoa học, ngoài khu phục vụ học tập, nhà trường còn chú trọng sửa sang và tu bổ khuôn viên, tôn tạo cảnh quan đạt chuẩn Xanh - Sạch - Đẹp - An toàn.

Dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Sở GD&ĐT Nam Định, Phòng GD&ĐT huyện Hải Hậu, thầy và trò trường THCS Hải Quang không ngừng nỗ lực phấn đấu để xứng đáng với niềm tin của các cấp chính quyền và nhân dân trong toàn xã. Những năm gần đây chất lượng giáo dục nhà trường luôn đứng ở tốp khá các trường THCS của huyện Hải Hậu. Trường có nhiều năm đạt danh hiệu: “Tập thể lao động tiên tiến”. Năm 2024 nhà trường được Chủ tịch UBND tỉnh Nam Định công nhận trường học đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2, trường đạt chuẩn Xanh - Sạch - Đẹp - An toàn; đạt kiểm định CLGD cấp độ 3.

Trong giai đoạn phát triển Công nghiệp hoá - Hiện đại hoá đất nước và hội nhập quốc tế hiện nay, giáo dục ngày càng có vai trò quan trọng trong việc đào tạo thế hệ người Việt Nam mới, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Điều này đòi hỏi nhà trường phải xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển đúng hướng, hợp quy luật, xu thế và xứng tầm thời đại, đồng thời phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội của xã Hải Quang, huyện Hải Hậu.

Kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến năm 2030 được xây dựng trên cơ sở kế thừa và phát huy kết quả nhà trường đã đạt được trong giai đoạn 2015-2020. Từ đó, xác định rõ định hướng, mục tiêu chiến lược và các giải pháp chủ yếu trong quá trình vận động và phát triển, là cơ sở quan trọng cho các quyết sách của Hội đồng trường và hoạt động của Ban giám hiệu cũng như toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh nhà trường. Xây dựng và thực hiện hiệu quả kế hoạch chiến lược nhà trường giai đoạn 2020-2025 và tầm nhìn đến năm 2030 sẽ góp phần quan trọng trong việc thực hiện thắng lợi mục tiêu giáo dục nhà trường nói riêng, mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội địa phương nói chung.

### 5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường THCS Hải Quang, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định, tiền thân là trường phổ thông nông nghiệp cấp II Hải Quang, ra đời năm 1961. Trải qua 64 năm qua các cấp uỷ Đảng, chính quyền, nhân dân địa phương đã đầu tư rất lớn cho sự nghiệp giáo dục với mong muốn nơi đây sẽ là nôi ươm mầm cho tài năng và trí tuệ, đào tạo các thế hệ công dân Hải Quang có tài, đức góp phần xây dựng quê hương, đất nước.

Từ năm 1964 - 1977 trường đổi tên là trường cấp II Hải Quang

Từ năm 1977 - 1993 trường sát nhập với trường cấp 1 và đổi tên thành trường phổ thông cơ sở Hải Quang.

Từ Năm 1993 trường lại chia tách thành trường THCS Hải Quang, đổi tên thành trường THCS Hải Quang. Do nhu cầu mở rộng diện tích và quy mô lớp học nên vào tháng 9 năm 2002 địa phương đã chuyển trường sang vị trí mới, xây dựng ngôi nhà 2 tầng khánh thành và đưa vào sử dụng với 12 phòng học kiên cố. Trường được công nhận là trường đạt chuẩn Quốc gia vào tháng 02 năm 2007.

Tháng 6 năm 2019 được UBND tỉnh Nam Định công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ II (*Quyết định số 1367/QĐ-UBND ngày 28/6/2019*);

\*Giai đoạn 2019-2024:

Tháng 7 năm 2019 được Sở giáo dục và đào tạo Nam Định công nhận trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ III (*Quyết định số 1266/QĐ-SGDĐT ngày 29/7/2019*);

Tháng 8 năm 2019 được Sở giáo dục và đào tạo Nam Định công nhận trường đạt chuẩn Xanh - Sạch - Đẹp - An toàn (*Quyết định số 1285/QĐ-SGDĐT ngày 06/8/2019*);

Tháng 11 năm 2019 được Chủ tịch UBND huyện Hải Hậu công nhận danh hiệu trường đạt chuẩn văn hoá;

\* Giai đoạn 2024-2029:

Ngày 18 tháng 11 năm 2024, UBND tỉnh Nam Định đã ra Quyết định số 2526, công nhận trường học đạt chuẩn quốc gia; Được sở GDĐT ra QĐ số 2269 ngày 18/11/2024, công nhận trường học đạt kiểm định chất lượng cấp độ 3; QĐ số 2270 ngày 18/11/2024, công nhận trường học Xanh, Sạch, Đẹp, An toàn.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ: Bà Trần Thị Huyền

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Xóm Quang Thanh, Hải Quang, Hải Hậu, Nam Định

Số điện thoại: 0972911566

Gmail: tranhuyen20041971@gmail.com

#### 7. Tổ chức bộ máy:

a. Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có);

b. Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;

Hội đồng trường nhiệm kỳ 2020-2025 được thành lập theo quy định tại Điều 20 Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học (ban hành kèm theo Thông tư số 32/2020TT- BGDDT ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo), Hội đồng trường được kiện toàn theo Quyết định 3405/QĐ-UBND ngày 26/4/2024 của UBND huyện Hải Hậu nhiệm kỳ 2020- 2025. Hội đồng trường gồm 09 thành viên: Bí thư Chi bộ - Hiệu trưởng nhà trường; chủ tịch Công đoàn; bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; đại diện tổ chuyên môn, tổ văn phòng; đại diện chính quyền địa phương, Ban đại diện cha mẹ học sinh và đại diện học sinh.

Đồng chí Trần Thị Huyền làm chủ tịch Hội đồng - Bí thư Chi bộ, Hiệu trưởng nhà trường; Đồng chí Nguyễn Văn Chiến làm phó chủ tịch hội đồng - Chi ủy viên, Chủ tịch công đoàn nhà trường; Đồng chí Lâm Thị La làm thư kí Hội đồng

c. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

- Hiệu trưởng: Trần Thị Huyền

+ Ngày tháng năm sinh: 20/04/1971

+ Giữ chức vụ Hiệu trưởng trường THCS Hải Quang từ ngày 01/9/2023 theo Quyết định số 6460/QĐ-UBND ngày 22/08/2023 của UBND huyện Hải Hậu.

+ Thời gian làm Hiệu trưởng tại đơn vị đến nay được 02 năm.

- Phó hiệu trưởng: Nguyễn Văn Chiến

+ Ngày tháng năm sinh: 02/9/1974

Bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng Trường THCS Hải Quang vào ngày 01/9/2023 theo quyết định số 6461/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2023 của Ủy

ban nhân huyện Hải Hậu.

+ Thời gian làm Phó Hiệu trưởng tại đơn vị đến nay là 02 năm.

d. Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

1. Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục: Nhà trường có cơ cấu tổ chức bộ máy theo quy định Điều lệ trường THCS như: Hội đồng trường, Hiệu trưởng và phó hiệu trưởng, hội đồng thi đua khen thưởng, hội đồng kỷ luật, hội đồng tư vấn, tổ chức Đảng cộng sản Việt Nam, tổ chức Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh, các tổ chuyên môn, tổ văn phòng, lớp học, thực hiện tốt các nhiệm vụ giáo dục, tất cả các Hội đồng đều hoạt động theo đúng chức năng, nhiệm vụ trong các hoạt động giáo dục của đơn vị.

2. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục:

- Xây dựng kế hoạch chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện phát triển kinh tế địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống nhà trường.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường theo chương trình giáo dục phổ thông do Bộ GDĐT ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong tổ chức các hoạt động giáo dục.

- Tuyển sinh và tiếp nhận học sinh, quản lý học sinh theo quy định của Bộ GDĐT. Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

- Tổ chức cho giáo viên, nhân viên, học sinh tham gia các hoạt động xã hội. Quản lý giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật. Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục; quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định pháp luật.

- Thực hiện các hoạt động về đảm bảo chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm tra chất lượng giáo dục; thực hiện công khai về cam kết chất lượng và thu, chi tài chính theo đúng quy định.

- Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình trong quản lý các hoạt động giáo dục, việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các hoạt động giáo dục theo quy định.

6. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:

Nhà trường đã triển khai, xây dựng và thực hiện đầy đủ các văn bản: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính; quy chế quản lý sử dụng tài sản

công; quy chế chi tiêu nội bộ; kế hoạch bồi dưỡng thường xuyên; quy chế chuyên môn, quy tắc ứng xử...

## II. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

1. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo

| TT               | Môn              | Số lượng | Trình độ đào tạo chuyên môn |          |          |              | Ghi chú |
|------------------|------------------|----------|-----------------------------|----------|----------|--------------|---------|
|                  |                  |          | Trung cấp                   | Cao đẳng | Đại học  | Trên đại học |         |
| <b>I</b>         | <b>CBQL</b>      |          |                             |          |          |              |         |
| 1                | Toán             | 1        | 0                           | 0        | 1        | 0            |         |
| 2                | Ngữ văn          | 1        | 0                           | 0        | 1        | 0            |         |
| <b>Tổng cộng</b> |                  | <b>2</b> | <b>0</b>                    | <b>0</b> | <b>2</b> | <b>0</b>     |         |
| <b>II</b>        | <b>Giáo viên</b> |          |                             |          |          |              |         |
| 1                | Toán             | 4        | 0                           | 0        | 4        | 0            |         |
| 2                | Toán-Lý          | 2        | 0                           | 0        | 2        | 0            |         |
| 3                | Toán-Tin         | 0        | 0                           | 0        | 0        | 0            |         |
| 4                | Sinh             | 2        | 0                           | 1        | 1        | 0            |         |
| 5                | Sinh - Hóa       | 0        | 0                           | 0        | 0        | 0            |         |
| 6                | Hóa học          | 1        | 0                           | 0        | 1        | 0            |         |
| 7                | Tin học          | 1        | 0                           | 0        | 1        | 0            |         |
| 8                | Công nghệ        | 0        | 0                           | 0        | 0        | 0            |         |
| 9                | GDTC             | 1        | 0                           | 0        | 1        | 0            |         |
| 10               | Mỹ thuật         | 1        | 0                           | 1        | 0        | 0            |         |
| 11               | Văn              | 3        | 0                           | 0        | 3        | 0            |         |
| 12               | Văn-GDCD         | 1        | 0                           | 0        | 1        | 0            |         |
| 13               | Văn - Sử         | 1        | 0                           | 0        | 1        | 0            |         |
| 14               | Tiếng Anh        | 2        | 0                           | 0        | 2        | 0            |         |

|                  |                  |           |          |          |           |          |  |
|------------------|------------------|-----------|----------|----------|-----------|----------|--|
| 15               | Văn -Địa         | 1         | 0        | 0        | 1         | 0        |  |
| 16               | Âm nhạc          | 0         | 0        | 0        | 0         | 0        |  |
| <b>Tổng cộng</b> |                  | <b>20</b> | <b>0</b> | <b>2</b> | <b>18</b> | <b>0</b> |  |
| <b>III</b>       | <b>Nhân viên</b> |           |          |          |           |          |  |
| 1                | Kế toán          | 1<br>(HĐ) | 0        | 0        | 1         | 0        |  |
| 2                | Y tế             | 1<br>(HĐ) | 0        | 1        | 0         | 0        |  |
| 3                | Thư viện         | 1<br>(HĐ) | 1        | 0        | 0         | 0        |  |
| 4                | Thiết bị         | 1<br>(HĐ) | 1        | 0        |           | 0        |  |
| <b>Tổng cộng</b> |                  | <b>4</b>  | <b>2</b> | <b>1</b> | <b>1</b>  | <b>0</b> |  |

### III. Cơ sở vật chất:

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở Hải Quang năm học 2024 - 2025

| STT        | Nội dung                                        | Số lượng             | Bình quân                    |
|------------|-------------------------------------------------|----------------------|------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Số phòng học</b>                             | 11                   | 1,5 m <sup>2</sup> /học sinh |
| <b>II</b>  | <b>Loại phòng học</b>                           |                      |                              |
| 1          | Phòng học kiên cố                               | 11                   | 65 m <sup>2</sup>            |
| 2          | Phòng học bán kiên cố                           | 0                    |                              |
| 3          | Phòng học tạm                                   | 0                    |                              |
| 4          | Phòng học nhờ                                   | 0                    |                              |
| 5          | Số phòng học bộ môn                             | 7                    | 65 m <sup>2</sup>            |
| 6          | Số phòng học đa năng (có phương tiện nghe nhìn) | 1                    | 65 m <sup>2</sup>            |
| 7          | Bình quân lớp/phòng học                         | 1/1                  |                              |
| 8          | Bình quân học sinh/lớp                          | 41,5hs/lớp           |                              |
| <b>III</b> | <b>Số điểm trường</b>                           | 1                    |                              |
| <b>IV</b>  | <b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>    | 7.811 m <sup>2</sup> |                              |

| STT | Nội dung                                                                        | Số lượng             | Bình quân |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------|
| V   | <b>Tổng diện tích sân chơi bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>                          | 2.500 m <sup>2</sup> |           |
| VI  | <b>Tổng diện tích các phòng</b>                                                 |                      |           |
| 1   | Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )                                           | 715 m <sup>2</sup>   |           |
| 2   | Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )                                    | 455 m <sup>2</sup>   |           |
| 3   | Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )                                            | 115 m <sup>2</sup>   |           |
| 4   | Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> ) | 4.500 m <sup>2</sup> |           |
| 5   | Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m <sup>2</sup> )        | 162 m <sup>2</sup>   |           |

| VII | Nhà vệ sinh            | Dùng cho GV | Dùng cho HS |        | Số m <sup>2</sup> /học sinh |        |
|-----|------------------------|-------------|-------------|--------|-----------------------------|--------|
|     |                        |             | Chung       | Nam/nữ | Chung                       | Nam/nữ |
| 1   | Đạt chuẩn vệ sinh      | 2           | 0           | 2      | 0                           | 0,5    |
| 2   | Chưa đạt chuẩn vệ sinh | 0           | 0           | 0      | 0                           | 0      |

Trường có khu sân chơi bãi tập diện tích 2500 m<sup>2</sup>, (quy định là 25%) đảm bảo đúng quy định.

c. Số thiết bị dạy học hiện có

|     |                                                                |   |             |
|-----|----------------------------------------------------------------|---|-------------|
| I   | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu</b><br>(Đơn vị tính: bộ) |   | 0,55 bộ/lớp |
| 1   | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định       |   |             |
| 1.1 | Khối lớp...6,7                                                 | 5 |             |
| 1.2 | Khối lớp...8                                                   | 5 |             |
| 1.3 | Khối lớp...9                                                   | 5 |             |
| 2   | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định   |   |             |
| 2.1 | Khối lớp...6,7                                                 | 2 |             |
| 2.2 | Khối lớp...8                                                   | 2 |             |

|            |                                                                           |                    |             |
|------------|---------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------|
| 2.3        | Khối lớp...9                                                              | 2                  |             |
| 3          | Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)                       | 350 m <sup>2</sup> |             |
| <b>II</b>  | <b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập</b> (Đơn vị tính: bộ) | 24                 | 2 HS/bộ     |
| <b>III</b> | <b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>                                   |                    |             |
| 1          | Ti vi                                                                     | 18                 | 1,6 bộ/lớp  |
| 2          | Cát xét                                                                   | 2                  | 0,2 bộ/ lớp |
| 3          | Đầu Video/đầu đĩa                                                         | 0                  | 0 bộ/ lớp   |
| 4          | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể                                      | 0                  | 0 bộ/lớp    |
| 5          | Thiết bị khác: Loa trợ giảng                                              | 0                  | 0 bộ/lớp    |
| 6          | .....                                                                     |                    |             |

|           |                                      |    |         |
|-----------|--------------------------------------|----|---------|
| <b>IV</b> | <b>Tổng số thiết bị đang sử dụng</b> |    |         |
| 1         | Ti vi                                | 18 |         |
| 2         | Cát xét                              | 2  |         |
| 3         | Đầu Video/đầu đĩa                    | 0  | bộ/ lớp |
| 4         | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể | 0  | bộ/lớp  |
| 5         | Thiết bị khác...                     | 0  |         |

d. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong dạy và học tại nhà trường đã được cơ quan cấp có thẩm quyền phê duyệt.

#### **IV. Kiểm định chất lượng giáo dục:**

Trường THCS Hải Quang đã nhận thức đúng đắn tầm quan trọng về mục đích kiểm định chất lượng. Trong đó, tự đánh giá chất lượng giáo dục nhà trường là tự xem xét, tự kiểm tra, chỉ ra các điểm mạnh, điểm yếu của từng tiêu chí, xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng và các biện pháp thực hiện, để đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, thường xuyên cải tiến nâng cao chất lượng giáo dục. Trường THCS Hải Quang đã tự đánh giá chất lượng giáo dục, để xác định rõ trường đã đạt được ở cấp độ nào, từ đó đăng kí kiểm định chất lượng với cấp trên, để được công nhận Chất lượng giáo dục cấp độ 3 và trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2, giúp nhà trường tiếp tục duy trì và phát huy hơn nữa chất lượng giáo dục toàn diện.

Từng năm học, nhà trường đã nghiêm túc thực hiện quá trình tự đánh giá và nộp báo cáo tự đánh giá về bộ phận khảo thí Phòng GD&ĐT; Đồng thời thấy được ý nghĩa thiết thực của công việc tự đánh giá đã giúp nhà trường nhận ra được những điểm mạnh, điểm yếu để từ đó đề ra những giải pháp cải tiến chất lượng mang tính khả thi. Công việc tự đánh giá đã có tác động tích cực trong việc nâng cao chất lượng và hiệu quả các hoạt động giáo dục của nhà trường trong những năm gần đây.

Trường THCS Hải Quang đã tiến hành tự đánh giá theo đúng quy trình tự đánh giá:

- Thành lập hội đồng tự đánh giá.
- Xây dựng mục đích, phạm vi tự đánh giá.
- Xây dựng kế hoạch tự đánh giá.
- Thu thập, xử lý và phân tích các thông tin, minh chứng.
- Đánh giá mức độ đạt được theo từng tiêu chí.
- Viết báo cáo tự đánh giá.
- Công bố báo cáo tự đánh giá.

Trường đã thành lập hội đồng tự đánh giá gồm 11 thành viên với đầy đủ các thành phần: Cấp uỷ Chi bộ, BGH, Chủ tịch Công đoàn, Bí thư đoàn trường, các tổ trưởng chuyên môn, các đồng chí CB, GV, NV phụ trách các hoạt động giáo dục có liên quan.

Phân công các thành viên trong nhóm công tác là những người trực tiếp phụ trách các hoạt động giáo dục nhà trường và đã công tác, giảng dạy nhiều năm tại trường.

Kết quả của quá trình tự đánh giá:

Thực hiện tự đánh giá, nhà trường đã nhận thấy điểm mạnh, điểm yếu, từ đó đề ra được kế hoạch cải tiến chất lượng để phát huy điểm mạnh và khắc phục điểm yếu. Kỷ cương nề nếp được giữ vững, công tác quản lý được đổi mới và việc đánh giá chất lượng giáo dục nhà trường chuẩn mực hơn.

Tự đánh giá chất lượng giáo dục của nhà trường đạt cấp độ 3 và đạt trường chuẩn Quốc gia mức độ 2, trường Xanh - Sạch – Đẹp - An toàn.

Kết quả đạt được: Năm học 2024 -2025: Nhà trường đã được Sở GD&ĐT Nam Định ra quyết định công nhận trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 3, chuẩn quốc gia Mức độ 2 và chuẩn Xanh - Sạch - Đẹp - An toàn theo quyết định:

1. Quyết định số 2269 /QĐ-SGDĐT ngày 18/11/2024 của Sở GDĐT tỉnh Nam Định về công nhận kết quả đánh giá ngoài và cấp giấy chứng nhận trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3.

2. Quyết định số 2526/QĐ-UBND ngày 18/11/2024 của UBND tỉnh về công nhận đạt chuẩn quốc gia Mức độ 2.

3. Quyết định số 2270 /QĐ-SGDĐT ngày 18/11/2024 của Sở GDĐT tỉnh Nam Định về công nhận đạt chuẩn xanh - sạch - đẹp - an toàn

### V. Kết quả hoạt động giáo dục:

1. Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở Hải Quang, năm 2024-2025.

| TT | Số liệu                                         | Năm học 2024-2025                 |
|----|-------------------------------------------------|-----------------------------------|
| 1  | Tổng số học sinh                                | 457                               |
|    | - Nữ                                            | 203                               |
|    | - Dân tộc                                       | Kinh 453; Tày 1; Giáy 1; Phù lá 2 |
|    | - Khối lớp 6                                    | 133                               |
|    | - Khối lớp 7                                    | 125                               |
|    | - Khối lớp 8                                    | 107                               |
|    | - Khối lớp 9                                    | 92                                |
| 2  | Tổng số tuyển mới (Lớp 6)                       |                                   |
| 3  | Học 2 buổi/ngày                                 | Từ 17/3/2025                      |
| 4  | Bán trú                                         | 0                                 |
| 5  | Nội trú                                         | 0                                 |
| 6  | Bình quân số học sinh/lớp học                   | 41,5                              |
| 7  | Tỉ lệ % đi học đúng độ tuổi                     | 100                               |
| 8  | Tổng số học sinh giỏi cấp huyện/tỉnh            | 28 lượt = 23 HS                   |
| 9  | Tổng số học sinh giỏi quốc gia                  | 0                                 |
| 10 | Tổng số học sinh thuộc đối tượng chính sách     | 23                                |
| 11 | Tổng số học sinh (trẻ em) có hoàn cảnh đặc biệt | 23                                |

|    |                                      |   |
|----|--------------------------------------|---|
| 12 | Số học sinh chuyển trường            | 1 |
| 13 | Số tiếp nhận học sinh học tại trường | 5 |

- Kết quả xếp loại rèn luyện của học sinh: Đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT:

| Khối lớp | Tổng số HS (*) | Rèn luyện |       |     |       |     |      |          |   |
|----------|----------------|-----------|-------|-----|-------|-----|------|----------|---|
|          |                | Tốt       |       | Khá |       | Đạt |      | Chưa đạt |   |
|          |                | SL        | %     | SL  | %     | SL  | %    | SL       | % |
| Khối 6   | 133            | 114       | 85.71 | 15  | 11.28 | 4   | 3.01 | 0        | 0 |
| Khối 7   | 125            | 110       | 88,00 | 13  | 10,40 | 2   | 1,60 | 0        | 0 |
| Khối 8   | 107            | 100       | 93.46 | 6   | 5.61  | 1   | 0.93 | 0        | 0 |
| Khối 9   | 92             | 81        | 88.04 | 8   | 8.70  | 3   | 3.26 | 0        | 0 |

- Kết quả học tập của học sinh:

| Khối lớp | Tổng số HS (*) | Học tập |       |     |       |     |       |          |      |
|----------|----------------|---------|-------|-----|-------|-----|-------|----------|------|
|          |                | Tốt     |       | Khá |       | Đạt |       | Chưa đạt |      |
|          |                | SL      | %     | SL  | %     | SL  | %     | SL       | %    |
| Khối 6   | 133            | 25      | 18.80 | 66  | 49.62 | 34  | 25.56 | 8        | 6.02 |
| Khối 7   | 125            | 26      | 20,80 | 56  | 44,80 | 40  | 32    | 3        | 2.40 |
| Khối 8   | 107            | 34      | 31.78 | 43  | 40.19 | 29  | 27.10 | 1        | 0.93 |
| Khối 9   | 92             | 33      | 35.87 | 37  | 40.22 | 22  | 23.91 | 0        | 0    |

Bảng thống kê tính số học sinh lên lớp và không được lên lớp

| Năm học   | Số học sinh được lên lớp | Số học sinh không được lên lớp | Tỷ lệ | Bỏ học | Tỷ lệ bỏ học | Tỷ lệ chuyển cấp |
|-----------|--------------------------|--------------------------------|-------|--------|--------------|------------------|
| 2024-2025 | 445                      | 12                             | 2.6%  | 0      | 0%           | 0%               |

Thống kê số lượng học sinh tốt nghiệp, dự thi, đỗ THPT:

| Năm học   | Tổng số HS | Số h/s T.N THCS |         | Số hs dự thi THPT |         | Số hs đỗ THPT, TTGDTX, Nghề nghiệp Năm 2024 |         |
|-----------|------------|-----------------|---------|-------------------|---------|---------------------------------------------|---------|
|           |            | Số lượng        | Tỉ lệ % | Số lượng          | Tỉ lệ % | Số lượng                                    | Tỉ lệ % |
| 2024-2025 | 92         | 92              | 100     | 67                | 73      |                                             |         |

-Tỉ lệ tốt nghiệp và được cấp bằng tốt nghiệp 92/92 học sinh đạt 100%

-Thành tích thi vào THPT của nhà trường còn hạn chế.

#### VI. Kết quả tài chính:

1. Tình hình tài chính của đơn vị tại thời điểm 31/5/2025:

a. Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí

Đơn vị: Đồng

| CHỈ TIÊU | NỘI DUNG                                    | MÃ SỐ     | Tổng cộng            | Ngân sách            | Nguồn khác |
|----------|---------------------------------------------|-----------|----------------------|----------------------|------------|
| <b>A</b> | <b><u>Ngân sách nhà nước</u></b>            |           |                      |                      |            |
|          | <b><u>Nguồn ngân sách trong nước</u></b>    |           | 0                    | 0                    |            |
| 1        | Số dư năm trước chuyển sang                 | 01        |                      |                      |            |
| <b>2</b> | <b>Dự toán kinh phí được giao trong năm</b> | <b>02</b> | <b>5.379.285.555</b> | <b>5.379.285.555</b> |            |
|          | -Kinh phí không tự chủ                      | 03        | 823.502.000          | 823.502.000          |            |
|          | -Kinh phí tự chủ                            | 04        | 4.341.251.000        | 4.341.251.000        |            |
|          | -Kinh phí quỹ thưởng                        | 05        | 142.854.000          | 142.854.000          |            |
|          | -Kinh phí bổ sung sau 30/9                  | 06        | 71.678.555           | 71.678.555           |            |
| <b>3</b> | <b>Tổng kinh phí được sử dụng trong năm</b> | <b>07</b> | <b>5.379.285.555</b> | <b>5.379.285.555</b> |            |
|          | -Kinh phí không tự chủ                      | 08        | 823.502.000          | 823.502.000          |            |
|          | -Kinh phí tự chủ                            | 09        | 4.341.251.000        | 4.341.251.000        |            |
|          | -Kinh phí cải cách tiền lương               | 10        | 142.854.000          | 142.854.000          |            |
|          | -Kinh phí bổ sung sau 30/9                  | 11        | 71.678.555           | 71.678.555           |            |
| <b>4</b> | <b>Kinh phí thực nhận trong năm</b>         | <b>12</b> | <b>5.352.713.378</b> | <b>5.352.713.378</b> |            |
|          | -Kinh phí không tự chủ                      | 13        | 820.703.823          | 820.703.823          |            |
|          | -Kinh phí tự chủ                            | 14        | 4.317.477.000        | 4.317.477.000        |            |
|          | -Kinh phí cải cách tiền lương               | 15        | 142.854.000          | 142.854.000          |            |
|          | -Kinh phí bổ sung sau 30/9                  | 16        | 71.678.555           | 71.678.555           |            |
| <b>5</b> | <b>Kinh phí đề nghị quyết toán</b>          | <b>17</b> | <b>5.352.713.378</b> | <b>5.352.713.378</b> |            |
|          | -Kinh phí không tự chủ                      | 18        | 820.703.823          | 820.703.823          |            |
|          | -Kinh phí tự chủ                            | 19        | 4.317.477.000        | 4.317.477.000        |            |
|          | -Kinh phí cải cách tiền lương               | 20        | 142.854.000          | 142.854.000          |            |
|          | -Kinh phí bổ sung sau 30/9                  | 21        | 71.678.555           | 71.678.555           |            |

|            |                                                                      |           |             |            |             |
|------------|----------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------|-------------|
| <b>6</b>   | <b>Dự toán bị hủy</b>                                                | 22        | 26.572.177  | 26.572.177 |             |
| <b>7</b>   | <b>Số dư KP được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán.</b> | <b>23</b> |             |            |             |
| <b>B</b>   | <b><u>TỔNG NGUỒN DỊCH VỤ</u></b>                                     |           |             |            |             |
| 1          | Số dư năm trước chuyển sang                                          | 01        | 209.300.000 |            | 209.300.000 |
| 2          | Số thu được trong năm                                                | 02        | 88.480.000  |            | 88.480.000  |
| 3          | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                                 | 03        | 297.780.000 |            | 297.780.000 |
| 4          | Kinh phí đề nghị quyết toán                                          | 04        | 273.977.400 |            | 273.977.400 |
| 5          | Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán            | 05        | 23.802.600  |            | 23.802.600  |
| <b>I</b>   | <b><u>HOC PHÍ</u></b>                                                |           |             |            |             |
| 1          | Số dư năm trước chuyển sang                                          | 01        | 209.300.000 |            | 209.300.000 |
| 2          | Số thu được trong năm                                                | 02        | 63.420.000  |            | 63.420.000  |
| 3          | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                                 | 03        | 272.720.000 |            | 272.720.000 |
| 4          | Kinh phí đề nghị quyết toán                                          | 04        | 251.471.400 |            | 251.471.400 |
| 5          | Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán            | 05        | 21.248.600  |            | 21.248.600  |
| <b>II</b>  | <b><u>GỬI XE</u></b>                                                 |           |             |            |             |
| 1          | Số dư năm trước chuyển sang                                          | 01        | 0           |            | 0           |
| 2          | Số thu được trong năm                                                | 02        | 25.060.000  |            | 25.060.000  |
| 3          | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                                 | 03        | 25.060.000  |            | 25.060.000  |
| 4          | Kinh phí đề nghị quyết toán                                          | 04        | 22.506.000  |            | 22.506.000  |
| 5          | Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán            | 05        | 2.554.000   |            | 2.554.000   |
| <b>C</b>   | <b><u>TỔNG NGUỒN KHÁC</u></b>                                        |           |             |            |             |
| 1          | Số dư năm trước chuyển sang                                          | 01        |             |            |             |
| 2          | Số thu được trong năm                                                | 02        | 841.094.854 |            | 841.094.854 |
| 3          | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                                 | 03        | 841.094.854 |            | 841.094.854 |
| 4          | Kinh phí đề nghị quyết toán                                          | 04        | 837.000.046 |            | 837.000.046 |
| 5          | Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán            | 05        | 4.094.808   |            | 4.094.808   |
| <b>I</b>   | <b><u>HOC THÊM (KỸ NĂNG SỐNG )</u></b>                               |           |             |            |             |
| 1          | Số dư năm trước chuyển sang                                          | 01        | 0           |            | 0           |
| 2          | Số thu được trong năm                                                | 02        | 665.616.000 |            | 665.616.000 |
| 3          | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                                 | 03        | 665.616.000 |            | 665.616.000 |
| 4          | Kinh phí đề nghị quyết toán                                          | 04        | 661.929.164 |            | 661.929.164 |
| 5          | Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán            | 05        | 3.686.836   |            | 3.686.836   |
| <b>II</b>  | <b><u>NUỐC UỐNG</u></b>                                              |           |             |            |             |
| 1          | Số dư năm trước chuyển sang                                          | 01        |             |            |             |
| 2          | Số thu được trong năm                                                | 02        | 38.760.000  |            | 38.760.000  |
| 3          | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                                 | 03        | 38.760.000  |            | 38.760.000  |
| 4          | Kinh phí đề nghị quyết toán                                          | 04        | 38.720.000  |            | 38.720.000  |
| 5          | Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán            | 05        | 40.000      |            | 40.000      |
| <b>III</b> | <b><u>BHYT (CSSKBD, Hoa hồng)</u></b>                                |           |             |            |             |
| 1          | Số dư năm trước chuyển sang                                          | 01        |             |            |             |
| 2          | Số thu được trong năm                                                | 02        | 26.674.731  |            | 26.674.731  |

|           |                                                           |    |            |  |            |
|-----------|-----------------------------------------------------------|----|------------|--|------------|
| 3         | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                      | 03 | 26.674.731 |  | 26.674.731 |
| 4         | Kinh phí đề nghị quyết toán                               | 04 | 26.623.382 |  | 26.623.382 |
| 5         | Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán | 05 | 51.349     |  | 51.349     |
| <b>IV</b> | <b><u>NGUỒN VẬN ĐỘNG TÀI TRỢ TẶNG CƯỜNG CSVC</u></b>      |    |            |  |            |
| 1         | Số dư năm trước chuyển sang                               | 01 |            |  |            |
| 2         | Số thu được trong năm                                     | 02 | 99.205.000 |  | 99.205.000 |
| 3         | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                      | 03 | 99.205.000 |  | 99.205.000 |
| 4         | Kinh phí đề nghị quyết toán                               | 04 | 99.137.500 |  | 99.137.500 |
| 5         | Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán | 05 | 67.500     |  | 67.500     |
| <b>V</b>  | <b><u>NGUỒN KHÁC</u></b>                                  |    |            |  |            |
| 1         | Số dư năm trước chuyển sang                               | 01 |            |  |            |
| 2         | Số thu được trong năm                                     | 02 | 10.639.123 |  | 10.639.123 |
| 3         | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                      | 03 | 10.639.123 |  | 10.639.123 |
| 4         | Kinh phí đề nghị quyết toán                               | 04 | 10.590.000 |  | 10.590.000 |
| 5         | Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán | 05 | 49.123     |  | 49.123     |
| <b>VI</b> | <b><u>KHEN THƯỞNG</u></b>                                 |    |            |  |            |
|           | Số dư năm trước chuyển sang                               | 01 |            |  |            |
|           | Số thu được trong năm                                     | 02 | 200.000    |  | 200.000    |
|           | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                      | 03 | 200.000    |  | 200.000    |
|           | Kinh phí đề nghị quyết toán                               | 04 | 200.000    |  | 200.000    |
|           | Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán | 05 | 200.000    |  | 200.000    |

b. Các khoản chi:

| Loại       | Khoản      | Mục         | Tiêu mục | Nội dung chi                                                        | Tổng số              | Ngân sách trong nước | Nguồn hoạt động khác |
|------------|------------|-------------|----------|---------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|            |            |             |          | <b>Tổng cộng</b>                                                    | <b>5.349.723.378</b> | <b>5.349.723.378</b> | <b>1.111.177.446</b> |
|            |            |             |          | <b>I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ</b>                              | <b>4.317.477.000</b> | <b>4.317.477.000</b> |                      |
| <b>070</b> | <b>073</b> |             |          | <b>Giáo dục trung học cơ sở</b>                                     | <b>4.317.477.000</b> | <b>4.317.477.000</b> |                      |
|            |            | <b>6000</b> |          | <b>Tiền lương</b>                                                   | <b>1.919.990.124</b> | <b>1.919.990.124</b> |                      |
|            |            |             | 6001     | Lương theo ngạch, bậc                                               | 1.919.990.124        | 1.919.990.124        |                      |
|            |            | <b>6050</b> |          | <b>Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng</b> | <b>268.648.446</b>   | <b>268.648.446</b>   |                      |
|            |            |             | 6051     | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng        | 268.648.446          | 268.648.446          |                      |
|            |            | <b>6100</b> |          | <b>Phụ cấp lương</b>                                                | <b>1.190.652.975</b> | <b>1.190.652.975</b> |                      |
|            |            |             | 6101     | Phụ cấp chức vụ                                                     | 28.080.000           | 28.080.000           |                      |

|  |  |             |      |                                                                                             |                    |                    |  |
|--|--|-------------|------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--|
|  |  |             | 6105 | Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ                                                               | 63.313.607         | 63.313.607         |  |
|  |  |             | 6112 | Phụ cấp ưu đãi nghề                                                                         | 637.227.544        | 637.227.544        |  |
|  |  |             | 6113 | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc                                               | 2.160.000          | 2.160.000          |  |
|  |  |             | 6115 | Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề                                        | 459.871.824        | 459.871.824        |  |
|  |  | <b>6200</b> |      | <b>Tiền thưởng</b>                                                                          | <b>25.440.000</b>  | <b>25.440.000</b>  |  |
|  |  |             | 6201 | Thưởng thường xuyên                                                                         | 25.440.000         | 25.440.000         |  |
|  |  | <b>6250</b> |      | <b>Phúc lợi tập thể</b>                                                                     | <b>5.800.000</b>   | <b>5.800.000</b>   |  |
|  |  |             | 6299 | Chi khác                                                                                    | 5.800.000          | 5.800.000          |  |
|  |  | <b>6300</b> |      | <b>Các khoản đóng góp</b>                                                                   | <b>644.577.434</b> | <b>644.577.434</b> |  |
|  |  |             | 6301 | Bảo hiểm xã hội                                                                             | 485.545.090        | 485.545.090        |  |
|  |  |             | 6302 | Bảo hiểm y tế                                                                               | 79.276.273         | 79.276.273         |  |
|  |  |             | 6303 | Kinh phí công đoàn                                                                          | 53.104.377         | 53.104.377         |  |
|  |  |             | 6304 | Bảo hiểm thất nghiệp                                                                        | 26.651.694         | 26.651.694         |  |
|  |  | <b>6400</b> |      | <b>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</b>                                                | <b>15.879.600</b>  | <b>15.879.600</b>  |  |
|  |  |             | 6449 | Chi khác                                                                                    | 15.879.600         | 15.879.600         |  |
|  |  | <b>6500</b> |      | <b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>                                                         | <b>26.604.873</b>  | <b>26.604.873</b>  |  |
|  |  |             | 6501 | Tiền điện                                                                                   | 26.604.873         | 26.604.873         |  |
|  |  | <b>6550</b> |      | <b>Vật tư văn phòng</b>                                                                     | <b>111.779.000</b> | <b>111.779.000</b> |  |
|  |  |             | 6551 | Văn phòng phẩm                                                                              | 15.721.000         | 15.721.000         |  |
|  |  |             | 6552 | Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng                                                          | 19.230.000         | 19.230.000         |  |
|  |  |             | 6553 | Khoản văn phòng phẩm                                                                        | 3.840.000          | 3.840.000          |  |
|  |  |             | 6599 | Vật tư văn phòng khác                                                                       | 72.988.000         | 72.988.000         |  |
|  |  | <b>6600</b> |      | <b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>                                                    | <b>5.262.400</b>   | <b>5.262.400</b>   |  |
|  |  |             | 6649 | Khác                                                                                        | 5.262.400          | 5.262.400          |  |
|  |  | <b>6700</b> |      | <b>Công tác phí</b>                                                                         | <b>10.200.000</b>  | <b>10.200.000</b>  |  |
|  |  |             | 6704 | Khoản công tác phí                                                                          | 10.200.000         | 10.200.000         |  |
|  |  | <b>6900</b> |      | <b>Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</b> | <b>40.045.500</b>  | <b>40.045.500</b>  |  |

|            |            |             |      |                                                                                      |                      |                      |  |
|------------|------------|-------------|------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|--|
|            |            |             | 6912 | Các thiết bị công nghệ thông tin                                                     | 11.410.000           | 11.410.000           |  |
|            |            |             | 6921 | Đường điện, cấp thoát nước                                                           | 11.263.000           | 11.263.000           |  |
|            |            |             | 6949 | Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác                                         | 17.372.500           | 17.372.500           |  |
|            |            | <b>7000</b> |      | <b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>                                   | <b>43.496.648</b>    | <b>43.496.648</b>    |  |
|            |            |             | 7001 | Chi mua hàng hóa, vật tư                                                             | 23.600.648           | 23.600.648           |  |
|            |            |             | 7004 | Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động                                               | 3.820.000            | 3.820.000            |  |
|            |            |             | 7012 | Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành                                             | 16.076.000           | 16.076.000           |  |
|            |            | <b>7900</b> |      | <b>Chi cho các sự kiện lớn</b>                                                       | <b>9.100.000</b>     | <b>9.100.000</b>     |  |
|            |            |             | 7903 | Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn                                                          | 9.100.000            | 9.100.000            |  |
|            |            |             |      | <b>II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</b>                                  | <b>1.032.246.378</b> | <b>1.032.246.378</b> |  |
| <b>070</b> | <b>073</b> |             |      | <b>Giáo dục trung học cơ sở</b>                                                      | <b>1.032.246.378</b> | <b>1.032.246.378</b> |  |
|            |            | <b>6000</b> |      | <b>Tiền lương</b>                                                                    | <b>480.954.746</b>   | <b>480.954.746</b>   |  |
|            |            |             | 6001 | Lương theo ngạch, bậc                                                                | 480.954.746          | 480.954.746          |  |
|            |            | <b>6050</b> |      | <b>Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng</b>                  | <b>8.197.200</b>     | <b>8.197.200</b>     |  |
|            |            |             | 6051 | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng                         | 8.197.200            | 8.197.200            |  |
|            |            | <b>6100</b> |      | <b>Phụ cấp lương</b>                                                                 | <b>181.257.212</b>   | <b>181.257.212</b>   |  |
|            |            |             | 6101 | Phụ cấp chức vụ                                                                      | 4.212.000            | 4.212.000            |  |
|            |            |             | 6112 | Phụ cấp ưu đãi nghề                                                                  | 103.726.110          | 103.726.110          |  |
|            |            |             | 6113 | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc                                        | 324.000              | 324.000              |  |
|            |            |             | 6115 | Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề                                 | 72.995.102           | 72.995.102           |  |
|            |            | <b>6150</b> |      | <b>Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học</b>                | <b>21.255.555</b>    | <b>21.255.555</b>    |  |
|            |            |             | 6151 | Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú) | 7.200.000            | 7.200.000            |  |
|            |            |             | 6157 | Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập                                          | 14.055.555           | 14.055.555           |  |
|            |            | <b>6300</b> |      | <b>Các khoản đóng góp</b>                                                            | <b>98.541.665</b>    | <b>98.541.665</b>    |  |
|            |            |             | 6301 | Bảo hiểm xã hội                                                                      | 73.388.973           | 73.388.973           |  |

|            |            |             |      |                                                                                             |                      |                      |                    |
|------------|------------|-------------|------|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|--------------------|
|            |            |             | 6302 | Bảo hiểm y tế                                                                               | 12.580.902           | 12.580.902           |                    |
|            |            |             | 6303 | Kinh phí công đoàn                                                                          | 8.387.265            | 8.387.265            |                    |
|            |            |             | 6304 | Bảo hiểm thất nghiệp                                                                        | 4.184.525            | 4.184.525            |                    |
|            |            | <b>6550</b> |      | <b>Vật tư văn phòng</b>                                                                     | <b>2.584.000</b>     | <b>2.584.000</b>     |                    |
|            |            |             | 6552 | Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng                                                          | 1.144.000            | 1.144.000            |                    |
|            |            |             | 6599 | Vật tư văn phòng khác                                                                       | 1.440.000            | 1.440.000            |                    |
|            |            | <b>6600</b> |      | <b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>                                                    | <b>7.950.000</b>     | <b>7.950.000</b>     |                    |
|            |            |             | 6649 | Khác                                                                                        | 7.950.000            | 7.950.000            |                    |
|            |            | <b>6900</b> |      | <b>Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</b> | <b>106.206.000</b>   | <b>106.206.000</b>   |                    |
|            |            |             | 6905 | Tài sản và thiết bị chuyên dùng                                                             | 9.600.000            | 9.600.000            |                    |
|            |            |             | 6907 | Nhà cửa                                                                                     | 18.040.000           | 18.040.000           |                    |
|            |            |             | 6912 | Các thiết bị công nghệ thông tin                                                            | 10.666.000           | 10.666.000           |                    |
|            |            |             | 6949 | Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác                                                | 67.900.000           | 67.900.000           |                    |
|            |            | <b>6950</b> |      | <b>Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn</b>                                          | <b>85.820.000</b>    | <b>85.820.000</b>    |                    |
|            |            |             | 6954 | Tài sản và thiết bị chuyên dùng                                                             | 85.820.000           | 85.820.000           |                    |
|            |            | <b>7050</b> |      | <b>Mua sắm tài sản vô hình</b>                                                              | <b>9.500.000</b>     | <b>9.500.000</b>     |                    |
|            |            |             | 7053 | Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin                                                   | 9.500.000            | 9.500.000            |                    |
|            |            | <b>7750</b> |      | <b>Chi khác</b>                                                                             | <b>29.980.000</b>    | <b>29.980.000</b>    |                    |
|            |            |             | 7766 | Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ                                       | 9.590.000            | 9.590.000            |                    |
|            |            |             | 7799 | Chi các khoản khác                                                                          | 20.390.000           | 20.390.000           |                    |
|            |            |             |      | <b>Tổng cộng</b>                                                                            | <b>5.349.723.378</b> | <b>5.349.723.378</b> |                    |
|            |            |             |      |                                                                                             |                      |                      |                    |
| <b>070</b> | <b>073</b> |             |      | <b>Tổng Nguồn dịch vụ</b>                                                                   | <b>273.977.400</b>   |                      | <b>273.977.400</b> |
| 070        | 073        |             |      | <b>I – Học phí</b>                                                                          | <b>251.471.400</b>   |                      | <b>251.471.400</b> |
| 070        | 073        | <b>6000</b> |      | <b>Tiền lương</b>                                                                           | <b>106.092.000</b>   |                      | <b>106.092.000</b> |
| 070        | 073        |             | 6001 | Lương theo ngạch bậc                                                                        | 106.092.000          |                      | 106.092.000        |
| 070        | 073        | <b>6500</b> |      | <b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>                                                         | <b>12.960.000</b>    |                      | <b>12.960.000</b>  |
| 070        | 073        |             | 6504 | Tiền vệ sinh môi trường                                                                     | 12.960.000           |                      | 12.960.000         |
| 070        | 073        | <b>6550</b> |      | <b>Vật tư văn phòng</b>                                                                     | <b>13.200.000</b>    |                      | <b>13.200.000</b>  |
| 070        | 073        |             | 6599 | Vật tư văn phòng khác                                                                       | 13.200.000           |                      | 13.200.000         |

|     |     |             |      |                                                      |                    |  |                    |
|-----|-----|-------------|------|------------------------------------------------------|--------------------|--|--------------------|
| 070 | 073 | <b>6600</b> |      | <b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>             | <b>5.593.400</b>   |  | <b>5.593.400</b>   |
| 070 | 073 |             | 6649 | Chi khác                                             | 5.593.400          |  | 5.593.400          |
| 070 | 073 | <b>6750</b> |      | <b>Chi phí thuê mướn</b>                             | <b>12.400.000</b>  |  | <b>12.400.000</b>  |
| 070 | 073 |             | 6799 | Chi thuê mướn khác                                   | 12.400.000         |  | 12.400.000         |
| 070 | 073 | <b>6900</b> |      | <b>Sửa chữa, duy tu TS phục vụ CTCM và các CTCST</b> | <b>42.596.000</b>  |  | <b>42.596.000</b>  |
| 070 | 073 |             | 6912 | Các thiết bị công nghệ thông tin                     | 11.396.000         |  | 11.396.000         |
| 070 | 073 |             | 6949 | Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác         | 31.200.000         |  | 31.200.000         |
| 070 | 073 | <b>7000</b> |      | <b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>   | <b>10.998.000</b>  |  | <b>10.998.000</b>  |
| 070 | 073 |             | 7001 | Chi mua hàng hóa, vật tư                             | 10.998.000         |  | 10.998.000         |
| 070 | 073 | <b>7750</b> |      | <b>Chi khác</b>                                      | <b>47.632.000</b>  |  | <b>47.632.000</b>  |
| 070 | 073 |             | 7799 | Chi các khoản khác                                   | 47.632.000         |  | 47.632.000         |
| 070 | 073 |             |      | <b>II – Xe đạp</b>                                   | <b>22.506.000</b>  |  | <b>22.506.000</b>  |
| 070 | 073 | <b>6050</b> |      | <b>Trả công lao động thường xuyên theo hợp đồng</b>  | <b>20.000.000</b>  |  | <b>20.000.000</b>  |
| 070 | 073 |             | 6099 | Tiền công khác                                       | 20.000.000         |  | 20.000.000         |
| 070 | 073 | <b>7750</b> |      | <b>Chi khác</b>                                      | <b>2.506.000</b>   |  | <b>2.506.000</b>   |
| 070 | 073 |             | 7799 | Chi các khoản khác                                   | 2.506.000          |  | 2.506.000          |
| 070 | 073 |             |      | <b>Tổng nguồn khác</b>                               | <b>837.200.046</b> |  | <b>837.200.046</b> |
| 070 | 073 |             |      | <b>I – Học thêm</b>                                  | <b>661.929.164</b> |  | <b>661.929.164</b> |
| 070 | 073 | <b>6400</b> |      | <b>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</b>         | <b>554.459.004</b> |  | <b>554.459.004</b> |
| 070 | 073 |             | 6449 | Chi khác                                             | 554.459.004        |  | 554.459.004        |
| 070 | 073 | <b>6900</b> |      | <b>Sửa chữa, duy tu TS phục vụ CTCM và các CTCST</b> | <b>94.158.000</b>  |  | <b>94.158.000</b>  |
| 070 | 073 |             | 6907 | Sửa chữa nhà cửa                                     | 33.015.000         |  | 33.015.000         |
| 070 | 073 |             | 6912 | Các thiết bị công nghệ thông tin                     | 44.950.000         |  | 44.950.000         |
| 070 | 073 |             | 6921 | Đường điện, cấp thoát nước                           | 10.481.000         |  | 10.481.000         |
| 070 | 073 |             | 6949 | Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác         | 5.712.000          |  | 5.712.000          |
| 070 | 073 | <b>7750</b> |      | <b>Chi khác</b>                                      | <b>13.312.160</b>  |  | <b>13.312.160</b>  |
| 070 | 073 |             | 7799 | Chi các khoản khác                                   | 13.312.160         |  | 13.312.160         |
| 070 | 073 |             |      | <b>II – Nước uống</b>                                | <b>38.720.000</b>  |  | <b>38.720.000</b>  |
| 070 | 073 | <b>6500</b> |      | <b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>                  | <b>33.035.000</b>  |  | <b>33.035.000</b>  |
| 070 | 073 |             | 6502 | Tiền nước                                            | 33.035.000         |  | 33.035.000         |
| 070 | 073 | <b>6550</b> |      | <b>Vật tư văn phòng</b>                              | <b>5.685.000</b>   |  | <b>5.685.000</b>   |
| 070 | 073 |             | 6599 | Vật tư văn phòng khác                                | 5.685.000          |  | 5.685.000          |
| 070 | 073 |             |      | <b>III - BHYT(CSSKBD, Hoa hồng)</b>                  | <b>26.623.382</b>  |  | <b>26.623.382</b>  |

|     |     |             |      |                                                    |                   |  |                   |
|-----|-----|-------------|------|----------------------------------------------------|-------------------|--|-------------------|
| 070 | 073 | <b>6400</b> |      | <b>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</b>       | <b>6.228.382</b>  |  | <b>6.228.382</b>  |
| 070 | 073 |             | 6449 | Chi khác                                           | 6.228.382         |  | 6.228.382         |
| 070 | 073 | <b>6550</b> |      | <b>Vật tư văn phòng</b>                            | <b>13.525.000</b> |  | <b>13.525.000</b> |
| 070 | 073 |             | 6599 | Vật tư văn phòng khác                              | 13.525.000        |  | 13.525.000        |
| 070 | 073 | <b>7750</b> |      | <b>Chi khác</b>                                    | <b>6.870.000</b>  |  | <b>6.870.000</b>  |
| 070 | 073 |             | 7799 | Chi các khoản khác                                 | 6.870.000         |  | 6.870.000         |
| 070 | 073 |             |      | <b>IV -Ủng hộ, tài trợ, viện trợ</b>               | <b>99.137.500</b> |  | <b>99.137.500</b> |
| 070 | 073 | <b>6550</b> |      | <b>Vật tư văn phòng</b>                            | <b>49.637.500</b> |  | <b>49.637.500</b> |
| 070 | 073 |             | 6552 | Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng                 | 49.637.500        |  | 49.637.500        |
| 070 | 073 | <b>6950</b> |      | <b>Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn</b> | <b>49.500.000</b> |  | <b>49.500.000</b> |
| 070 | 073 |             | 6954 | Tài sản và thiết bị chuyên dùng                    | 49.500.000        |  | 49.500.000        |
|     |     |             |      | <b>V – Nguồn khác</b>                              | <b>10.590.000</b> |  | <b>10.590.000</b> |
| 070 | 073 | <b>7000</b> |      | <b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b> | <b>5.380.000</b>  |  | <b>5.380.000</b>  |
| 070 | 073 |             | 7001 | Chi mua hàng hóa, vật tư                           | 5.380.000         |  | 5.380.000         |
| 070 | 073 | <b>7750</b> |      | <b>Chi khác</b>                                    | <b>5.210.000</b>  |  | <b>5.210.000</b>  |
| 070 | 073 |             | 7799 | Chi các khoản khác                                 | 5.210.000         |  | 5.210.000         |
| 070 | 073 |             |      | <b>VI - Nguồn khen thưởng</b>                      | <b>200.000</b>    |  | <b>200.000</b>    |
| 070 | 073 | <b>6200</b> |      | <b>Tiền thưởng</b>                                 | <b>200.000</b>    |  | <b>200.000</b>    |
| 070 | 073 |             | 6249 | Thưởng khác                                        | 200.000           |  | 200.000           |

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học năm học 2023-2024 và dự kiến năm học 2024-2025:

Đơn vị: đồng

| STT | Nội dung thu                                               | ĐVT           | Định mức thu năm học 2023-2024 | Dự kiến Năm học 2024-2025 |
|-----|------------------------------------------------------------|---------------|--------------------------------|---------------------------|
| 1   | Học phí<br>(thu 9 tháng/năm học)                           | đồng/tháng/HS | 70.000                         | 70.000                    |
| 2   | Học thêm<br>(4 tiết/buổi)                                  | đồng/tiết/HS  | 4.000                          | 4.000                     |
| 3   | Tiền nước uống<br>(thu 9 tháng/năm học)                    | đồng/tháng/HS | 10.000                         | 10.000                    |
| 4   | Trông giữ xe<br>(thu 9 tháng/năm học)<br>chỉ thu HS gửi xe | đồng/tháng/HS | Xe đạp: 10.000                 | Xe đạp:10.000             |
| 5   | Bảo hiểm y tế học sinh<br>(01/01->31/12/N)                 | đồng/năm/HS   | 680.400                        | 884.520                   |

- Học thêm sang học kỳ II thực hiện Thông tư số 29/2024/TT-BGDĐT ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) ban hành Quy định về dạy thêm học thêm (DTHT);

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học:

Trong năm học 2024-2025 nhà trường đã thực hiện đúng, nghiêm túc về chế độ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho các học sinh thuộc đối tượng chính sách theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

- Danh sách học sinh được miễn, giảm học phí năm học 2024-2025:

| STT      | Họ và tên                               | Lớp | Con ông (bà)           | Đối tượng miễn, giảm   | Địa chỉ         |
|----------|-----------------------------------------|-----|------------------------|------------------------|-----------------|
| <b>I</b> | <b>Học sinh thuộc diện miễn học phí</b> |     |                        |                        |                 |
| 1        | Trần Xuân Hùng                          | 6A  | Trần Xuân Tới          | Khuyết tật             | Xóm Quang Sơn   |
| 2        | Nguyễn Thu Trang                        | 6B  | Nguyễn Văn Khiết       | Khuyết tật             | Xóm Quang Thanh |
| 3        | Vũ Đình khánh                           | 6C  | Vũ Ngọc Sơn            | Khuyết tật             | Xóm Quang Nam   |
| 4        | Lê Mỹ Duyên                             | 6C  | Lê Văn Hưng            | Khuyết tật             | Xóm Quang Tây   |
| 5        | Lê Tiến Đạt                             | 7A  | Cháu bà Phạm Thị Hường | Không nguồn nuôi dưỡng | Hải Hà          |
| 6        | Hoàng Văn Thành                         | 7C  | Hoàng Văn Hưng         | Khuyết tật             | Xóm Quang Tiến  |
| 7        | Trần Linh Đan                           | 8A  | Trần Văn Tân           | Khuyết tật             | Xóm Quang Sơn   |

|    |                                             |    |                         |                        |                |
|----|---------------------------------------------|----|-------------------------|------------------------|----------------|
| 8  | Đặng Thị Như Quỳnh                          | 8A | Cháu ông Lưu Quang Dong | Không nguồn nuôi dưỡng | Xóm Quang Sơn  |
| 9  | Vũ Tuấn Anh                                 | 8B | Vũ Văn Tâm              | Khuyết tật             | Xóm Quang Khải |
| 10 | Nguyễn Nhất Duy                             | 8B | Nguyễn Văn Bảng         | Khuyết tật             | Xóm Quang Tiến |
| 11 | Phùng Thị Kim Chi                           | 8C | Cháu bà Nguyễn Thị Nụ   | Mồ côi                 | Xóm Quang Khải |
| 12 | Nguyễn Đức Minh                             | 8C | Nguyễn Văn Thiện        | Khuyết tật             | Xóm Quang Đông |
| 13 | Lương Trung Thực                            | 9B | Lương Trung Tích        | BB 61%                 | Xóm Quang Hải  |
| 14 | Phạm Trần Anh Thương                        | 9A | Phạm Anh Tuấn           | KT, Cận Nghèo          | Xóm Quang Tây  |
| II | <b>Học sinh thuộc diện giảm 50% học phí</b> |    |                         |                        |                |
| 1  | Chu Việt Nhật                               | 6B | Chu Văn Thái            | Cận nghèo              | Xóm Quang Bắc  |
| 2  | Nguyễn Nhật Hoàng                           | 7A | Nguyễn Văn Phi          | Cận nghèo              | Xóm Quang Tiến |
| 3  | Vì Thiên Ân                                 | 7B | Vì Văn Long             | Cận nghèo              | Xóm Quang Sơn  |
| 4  | Lê Thị Thu Phương                           | 7C | Lâm Thị Út              | Cận nghèo              | Xóm Quang Nam  |
| 5  | Vũ Thành Nam                                | 8B | Vũ Văn Thùy             | Cận nghèo              | Xóm Quang Khải |
| 6  | Nguyễn Thị Mỹ Duyên                         | 8C | Nguyễn Minh Mẫn         | Cận nghèo              | Xóm Quang Tây  |
| 7  | Phạm Tiến Tài                               | 8C | Phạm Anh Tuấn           | Cận nghèo              | Xóm Quang Tây  |
| 8  | Nguyễn Anh Thư                              | 9A | Nguyễn Văn Thanh        | Cận nghèo              | Xóm Quang Nam  |
| 9  | Lê Phương Thảo                              | 9B | Lâm Thị Út              | Cận nghèo              | Xóm Quang Nam  |

4. Số dư các quỹ tại thời điểm 31/12/2024: 27.897.408 đồng.

5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.

Nhà trường đã triển khai và thực hiện công khai tài chính theo đúng quy định tại:

Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung của nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật quản lý, sử dụng tài sản công.

Các biểu công khai cụ thể:

- Công khai dự toán thu chi ngân sách nhà nước (Biểu số 2 - Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính)

- Công khai thực hiện Dự toán Thu- Chi Ngân sách quý, 6 tháng đầu năm, 6 tháng cuối năm và cả năm (Biểu số 3- Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính).

- Công khai quyết toán thu - chi NSNN (Biểu số 4 - Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính).

- Công khai tình hình mua sắm, quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, tài sản công, tài sản cố định năm 2023 (Các biểu 09a-CK/TSC; 09c-CK/TSC; 09d-CK/TSC; 10a-CK/TSC; 10b-CK/TSC theo Thông tư 144/2017/TT-BTC).

## **VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC**

### **1. Kết quả thực hiện các Nghị quyết, chủ trương, chính sách của Đảng, Pháp luật của Nhà nước:**

- Nhà trường đã triển khai đầy đủ các nghị quyết, chỉ thị của tổ chức Đảng cấp trên, chính sách pháp luật của nhà nước trong các cuộc họp tháng.

Chấp hành tốt điều lệ đảng, thường xuyên quán triệt, chỉ đạo và tuyên truyền CB, GV, NV trong trường thực hiện nghiêm túc chủ trương chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

Nhà trường thường xuyên chú trọng xây dựng tập thể đoàn kết nội bộ trong trong cơ quan đơn vị.

Tổ chức và thực hiện nghiêm túc có hiệu quả việc đẩy mạnh “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”.

- Nhà trường đã chỉ đạo thực hiện tốt việc phòng chống dịch bệnh theo các văn bản chỉ đạo của các cấp, các ngành.

- Nhà trường tổ chức và triển khai đầy đủ các văn bản chỉ đạo của ngành về nhiệm vụ năm học, các nội dung về chuyên môn và các hoạt động khác ngoài chuyên môn.

- Tổ chức cho HS học tập các nội quy, quy tắc ứng xử, quy chế nhà trường, tiếp cận với các kỹ năng mềm, quyền lợi và trách nhiệm của HS khi đến trường.

### **2. Kết quả các kỳ khảo sát chất lượng định kỳ, khảo sát chọn HSG các cấp và các cuộc thi, hội thi khác:**

2.1. Chất lượng giảng dạy các bộ môn tham gia khảo sát của phòng và Sở:  
**Học kỳ I:**

**Khối 6:** Môn Văn 6 xếp thứ 6; Toán 6 xếp thứ 16; Anh 6 xếp thứ 14; Lịch sử - Địa lý 6 xếp thứ 13. Xếp chung khối 6 xếp 8/34 trường trong toàn huyện.

**Khối 7:** Môn Văn 7 xếp thứ 33; Toán 7 xếp thứ 3; Anh 7 xếp thứ 13; KHTN

7 xếp thứ 29. Xếp chung khối 7 xếp 15/34 trường trong toàn huyện.

**Khối 8:** Môn Văn 8 xếp thứ 24; Toán 8 xếp thứ 7; Anh 8 xếp thứ 4; Lịch sử & ĐL 8 xếp thứ 3. Xếp chung khối 8 xếp 7/34 trường trong toàn huyện.

**Khối 9:** Môn Văn 9 xếp thứ 29; Toán 9 xếp thứ 13; Anh 9 xếp thứ 22; KHTN 9 xếp thứ 9. Xếp chung khối 9 xếp 21/34 trường trong toàn huyện.

### **Giữa học kỳ II:**

**Khối 9:** Môn Văn 9 xếp thứ 15; Toán 9 xếp thứ 18; Anh 9 xếp thứ 30; Xếp chung khối 9 xếp 26/34 trường trong toàn huyện

### **Học kỳ II:**

**Khối 8:** Môn Toán xếp thứ 13/34; Môn N.Văn xếp thứ 23/34; Môn T. Anh xếp thứ 9/34; Môn KHTN xếp thứ: 5/34 trường trong toàn huyện; Xếp chung khối 8 thứ 13/34 trường trong toàn huyện

**Khối 7:** Môn Toán xếp thứ 3/34; Môn N.Văn xếp thứ 28/34; Môn T. Anh xếp thứ 5/34; Môn LS&ĐL xếp thứ: 22/34 trường trong toàn huyện; Xếp chung khối 7 thứ 8/34 trường trong toàn huyện

**Khối 6:** Môn Toán xếp thứ 8/34; Môn N.Văn xếp thứ 9/34; Môn T. Anh xếp thứ 11/34; Môn KHTN xếp thứ: 15/34 trường trong toàn huyện; Xếp chung khối 6 thứ 7/34 trường trong toàn huyện

### **- Xếp chung chất lượng các kỳ khảo sát trong năm học:**

**Khối 6:** Kỳ I xếp thứ 8; Kỳ II xếp thứ 7; => Xếp chung 9/34

**Khối 7:** Kỳ I xếp thứ 15; Kỳ II xếp thứ 8; => Xếp chung 14/34

**Khối 8:** : Kỳ I xếp thứ 7; Kỳ II xếp thứ 13; => Xếp chung 13/34

**Khối 9:** Kỳ I xếp thứ 21; Giữa kỳ II xếp thứ 26; => Xếp chung: 24/34

### **2.2. Chất lượng khảo sát chọn HSG:**

#### **Khối 9 xếp thứ 22/35**

Môn Sinh 9 xếp thứ: 4/12 (có 5 hs đạt giải cấp huyện: Đỗ Thị Thùy Dương 9A - Giải Nhì; Nguyễn Hoàng Vũ 9A - Giải Nhì; Bùi Mạnh Hùng 9A - Giải Ba; Đỗ Như Quỳnh 9A - Giải Nhì; Phạm Đức Nam 9A - Giải KK).

Môn N.Văn 9 xếp thứ: 11/12 (có 1 hs đạt giải KK cấp huyện: Đoàn Hải Đăng)

#### **Khối 8 xếp thứ 23/35**

Môn Ngữ văn 8 xếp thứ 34/35

Toán 8 xếp thứ 15/35 (có 3 hs đạt giải KK cấp huyện: Lâm Thế Thương 8A; Trần Minh Sang 8A; Phạm Anh Thư 8A)

Môn Tiếng anh 8 xếp thứ 10/35 (có 1 hs đạt giải Ba cấp huyện: Nguyễn Đại Thành 8A)

Môn KHTN 8 có 1 hs đạt giải KK cấp huyện: Nguyễn Đại Thành 8A)

HSG khối 8, 9 còn thấp so với chỉ tiêu giao

**Cấp tỉnh:**

| TT | Họ và tên            | Lớp | Giải thưởng-Môn              |
|----|----------------------|-----|------------------------------|
| 1  | Phạm Trần Anh Thương | 9A  | Giải khuyến khích Cờ vua Nữ  |
| 2  | Nguyễn Mạnh Cường    | 6A  | Giải khuyến khích Cờ vua Nam |
| 3  | Đỗ Thị Thùy Dương    | 9A  | Giải nhì Sinh học            |
| 4  | Nguyễn Hoàng Vũ      | 9A  | Giải nhì Sinh học            |
| 5  | Bùi Mạnh Hùng        | 9A  | Giải khuyến khích Sinh học   |
| 6  | Đỗ Quỳnh Như         | 9A  | Giải khuyến khích Sinh học   |

**Khối 6, 7 có 9 học sinh đạt giải HSG văn hóa, cấp huyện.**

| TT | Họ và tên             | Lớp | Giải thưởng-Môn           |
|----|-----------------------|-----|---------------------------|
| 1  | Nguyễn Mạnh Cường     | 6A  | Giải Nhì Tiếng anh        |
| 2  | Lương Mỹ Chi          | 6A  | Giải Nhì Ngữ văn          |
| 3  | Lương Nguyễn Hồng Vân | 6A  | Giải Khuyến khích Ngữ văn |
| 4  | Nguyễn Ngọc Mai       | 6A  | Giải Nhì Toán             |
| 5  | Vũ Quân               | 6A  | Giải Khuyến khích Toán    |
| 6  | Đinh Thị Khánh Quyên  | 7A  | Giải Ba Ngữ văn           |
| 7  | Phạm Bảo Hân          | 7A  | Giải Nhì Toán             |
| 8  | Trần Vũ Đức Anh       | 7A  | Giải Nhì Tiếng anh        |
| 9  | Nguyễn Đại Thành      | 8A  | Giải Khuyến khích Hóa học |

**2.3. Các cuộc thi, Hội thi, lĩnh vực thi đua khác:**

- TDTT cấp huyện: XT 22/35, có 3 lượt HS đạt giải cấp huyện:

| TT | Họ và tên   | Lớp | Giải thưởng-Môn             |
|----|-------------|-----|-----------------------------|
| 1  | Vũ Thảo Nhi | 8B  | Giải khuyến khích Nhảy cao  |
| 2  | Hồ Tiến Đạt | 9A  | Giải khuyến khích Chạy 100m |
| 3  | Hồ Tiến Đạt | 9A  | Giải nhì Nhảy xa            |

- Cuộc thi nghiên cứu khoa học kỹ thuật, dự án STEM: Xếp thứ 32/35, chưa

đạt chỉ tiêu.

- Hội thi Tổng phụ trách Đội: Xếp thứ 1
- Hội khỏe phù đồng cấp huyện: Xếp thứ: 22/35 trường.
- Hội thi giai điệu tuổi hồng: xếp thứ 1
- Nền nếp hồ sơ: Đạt loại tốt
- Giải toán bằng T Anh: Xếp thứ: 20/35,
- HSG Khối 9: Xếp thứ: 22/35
- Khối 8: Xếp thứ: 23/35,
- Sáng kiến kinh nghiệm: Xếp thứ: 8/35, vượt chỉ tiêu.
- Chuyển đổi số: Xếp thứ: 9/35
- Cuộc thi “Tuổi trẻ học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”: Xếp thứ: 30/35
- Thi An toàn giao thông cho nụ cười ngày mai: Xếp thứ: 2/35
- Hoạt động ngoài giờ lên lớp: Xếp thứ: 4/5
- Đấu trường toán học: Xếp thứ: 32/35
- Công tác truyền thông: Xếp thứ: 8/35
- Y tế : 100% HS tham gia BHYT- Xếp thứ:....

Cụ thể học sinh đạt giải trong các cuộc thi, hội thi:

**GV - Học sinh đạt giải cấp tỉnh cuộc An Toàn giao thông cho nụ cười ngày mai cấp Quốc gia.**

| TT | Họ và tên        | Lớp | Đạt giải     | Ghi chú |
|----|------------------|-----|--------------|---------|
| 1  | Nguyễn Thị Hiền  | GV  | Khuyến khích |         |
| 2  | Vũ Thị Ánh Dương | 9A  | Khuyến khích |         |

**Học sinh đạt giải cấp trường, cấp huyện, cấp tỉnh cuộc thi IOE:**

| TT | Họ và tên         | Lớp | Đạt giải           | Ghi chú |
|----|-------------------|-----|--------------------|---------|
| 1  | Nguyễn Mạnh Cường | 6A  | Giải KK cấp trường |         |

**Học sinh đạt bán kết Học và làm theo Bác:**

| TT | Họ và tên | Lớp | Ghi chú |
|----|-----------|-----|---------|
| 1  |           |     |         |
| 2  |           |     |         |
| 3  |           |     |         |

### **Học sinh đạt giải nhất cuộc thi GIAI ĐIỆU TUỔI HỒNG CẤP TỈNH**

| TT | Họ và tên       | Lớp | Giải thưởng                    |
|----|-----------------|-----|--------------------------------|
| 1  | Lâm Hoàng Anh   | 6A  | Nhất toàn đoàn;<br>Nhì cá nhân |
| 2  | Nguyễn Minh Huế | 8A  | Nhất toàn đoàn                 |

Xếp chung các hoạt động của nhà trường xếp thứ 21/35 trường trong huyện.

### **3. Kết quả thực hiện quy chế dân chủ trong năm học**

- Nhà trường đã xây dựng quy chế dân chủ, có quy định và các hình thức để CB, GV, NV được bàn bạc, tham gia ý kiến vào các chủ trương và nhiệm vụ công tác của trường tại hội nghị Nhà giáo, CBQLGD, người lao động đầu năm học; hàng tháng họp HĐSP triển khai, bàn bạc kế hoạch, nhiệm vụ; hàng tuần tổ chức hội nghị giao ban, đoàn thể tham gia đóng góp ý kiến cho các hoạt động của nhà trường.

- CB, GV, NV được thông tin về các chủ trương của nhà trường, những vấn đề liên quan đến nhiệm vụ và quyền lợi của mình như công tác quy hoạch, tuyển dụng, cán bộ, phân công nhiệm vụ, ...

- Về công tác chuyên môn: Đã triển khai đầy đủ các văn bản, kế hoạch, việc thực hiện chương trình, kế hoạch dạy học, ... Đặc biệt là chương trình GDPT 2018.

- Về kinh phí ngân sách tự chủ: Đảm bảo chi đủ lương, các chế độ khen thưởng, công tác phí, nghỉ thai sản, làm thêm giờ, ... được chi trả theo đúng quy chế chi tiêu nội bộ.

- Trường tổ chức tốt việc tiếp dân và CMHS, giải quyết các kiến nghị của CB, GV, NV, nhân dân và CMHS.

- Đa số CB, GV, NV trong trường đã tích cực tham gia đóng góp ý kiến cho các hoạt động của trường. Kiên quyết đấu tranh chống những hiện tượng gây

bè phái, mất đoàn kết và những hiện tượng vi phạm dân chủ, kỷ cương trong trường. Đồng thời thực hiện đúng những quy định của Pháp lệnh CBCC, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm; giữ gìn phẩm chất; uy tín, danh dự nhà giáo; tôn trọng đồng nghiệp, PH và HS, bảo vệ uy tín và thương hiệu của nhà trường.

***Nơi nhận:***

- Phòng GD&ĐT;
- Lưu VT

**HIỆU TRƯỞNG**

**Trần Thị Huyền**

